TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/KDTM-ST.
Ngày: 31/7/2018
V/v*: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Minh Thảo

2. Ông Lê Cát Tưởng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Đại diện VKS ND Thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên

Ngày 31/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-KDTM ngày 08/3/2018 về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2018/QĐXXST-KDTM ngày 07/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: đường T, phường M, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - P.Giám đốc Chi nhánh B, thành phố T và ông Đỗ Chu Huy A - Giám đốc phòng giao dịch số 7 - Chi nhánh B, thành phố T (Văn bản ủy quyền số 1517/NHNo-BĐ ngày 27/7/2018 và số 176/NHNo-BĐ ngày 25/01/2018)

Địa chỉ: đường Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N sinh năm: 1978

Địa chỉ: khu tái định cư Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn L sinh năm: 1945
- Bà Nguyễn Thị M sinh năm: 1953

Cùng địa chỉ: khu tái định cư Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà H, bà M. Ông N, ông L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn N là khách hàng quan hệ tín dụng với Ngân hàng N - Chi nhánh B, T (gọi tắt Ngân hàng) từ năm 2014. Sau khi hết thời hạn tại Hợp đồng tín dụng (gọi tắt HĐTD) số 3500SO7/004/2015 ngày 11/6/2015, Ông N đề nghị ký lại hạn mức tín dụng. Xét thấy khách hành đáp ứng đủ điều kiện vay vốn theo quy định nên Ngân hàng đồng ý. Ngày 15/6/2016 hai bên ký HĐTD số 3500-LAV- 201603413, tổng hạn mức cấp tín dụng là 2.000.000.000đ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để kinh doanh. Trả gốc cuối kỳ, trả lãi hàng tháng. Lần giải ngân đầu tiên là ngày 20/01/2017 số tiền 1.000.000.000đ, lần giải ngân cuối cùng là 10/02/2017 số tiền 1.000.000.000đ.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của HĐTD nêu trên, Ngân hàng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ký kết 02 hợp đồng thế chấp (gọi tắt HĐTC):

HĐTC số: 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015, tài sản thế chấp (TSTC) là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (viết tắt QSDĐ và TSGLVĐ) tại thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 94,2m2, địa chỉ: khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T, Giấy CNQSDĐ số BB 285036, UBND TP. T cấp ngày 11/5/2010, mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M.

HĐTC số: 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015, TSTC là QSDĐ và TSGLVĐ tại thửa 00, tờ bản đồ 00, diện tích đất: 71,6m2 địa chỉ: khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T, Giấy CNQSDĐ số BB 285100, UBND TP. T cấp ngày 27/4/2010, mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M.

Từ tháng 6/2017 Ông N vi phạm cam kết về kế hoạch trả nợ. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc cùng Ông N bàn biện pháp tháo gỡ nhưng Ông N không thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận đã cam kết. Từ ngày 20/7/2017 toàn bộ số dư nợ gốc đã chuyển thành nợ quá hạn. Tại thời điểm khởi kiện ngày 25/01/2018 Ông N còn nợ Ngân hàng số tiền gốc: 1.752.832.000đ; lãi trong hạn: 103.466.000đ, lãi quá hạn: 43.358. 000đ. Ngày 06/3/2018 gia đình Ông N trả 500.000.000đ. Ngày 26/6/2018 gia đình Ông N trả 700.000.000đ, phía Ngân hàng đã tạo điều triện trừ vào nợ gốc của Ông N và giải chấp 01 tài sản thế chấp theo HĐTC: 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 tài sản thế chấp TSTC là QSDĐ và TSGLVĐ tại thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 94,2m2, địa chỉ: khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T, Giấy CNQSDĐ số BB 285036, UBND TP. T cấp ngày 11/5/2010, mang tên ông L và bà M.

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc Ông N phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày 31/7/2018 bao gồm tiền gốc: 552.832.000đ; lãi trong hạn: 160.449.000đ, lãi quá hạn: 71.849.000đ, tổng cộng : 785.130.000đ (làm tròn số) và tiếp tục tính lãi đến ngày trả hết nợ theo thỏa thuận trong HĐTD. Trong trường hợp Ông N không trả nợ, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm còn lại theo quy định của pháp luật để đảm bảo việc thu hồi nợ.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập, Thông báo kiểm tra giao nộp

chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định Hoãn phiên tòa...nhưng ông vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn N là con trai ông bà. Quá trình kinh doanh có vay của Ngân hàng N số tiền 2.000.000.000đ. Để đảm bảo cho khoản vay trên ông bà đã ký 2 HĐTC số: 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015; HĐTC số: 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015, TSTC như phía Ngân hàng trình bầy là đúng. Dó công việc kinh doanh gặp khó khăn dẫn đến Ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng. Gia đình đã cùng với Ông N tìm mọi biện pháp để trả nợ cho Ngân hàng nhưng đến nay vẫn còn nợ khoản nợ gốc, lãi như ngân hàng trình bầy là đúng. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu Ông N thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, ông bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho gia đình có thời gian thu xếp bán nhà trả nợ và đề nghị Ngân hàng miễn giảm khoản tiền lãi cho gia đình.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên mọi ý kiến về nội dung HĐTD, HĐTC và có ý kiến bổ sung: xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 1.200.000.000đ và rút một phần đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo HĐTC số 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 TSTC là nhà đất tại khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M công nhận vào ngày 06/3/2018 và ngày 26/6/2018 gia đình đã tự nguyên trả thêm cho Ngân hàng được số tiền tổng cộng là 1.200.000.000đ và Ngân hàng đã cho giải chấp đối với TSTC theo HĐTC số 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014. Nay bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho gia đình được trả số nợ gốc còn lại là 552.832.000đ, đối với số tiền lãi bà đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ cho gia đình. Ông N, ông L vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như của Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật. Đối với Ông N, ông L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là không tuân thủ quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị HĐXX đình chỉ đối với phần yêu cầu ngân hàng đã rút, chấp nhận phần yêu cầu còn lại của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M có mặt. Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS, tiến hành xét xử vụ án.

Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-201603413 ngày 15/6/2016 giữa Ngân hàng và Ông N cả hai bên đều có đăng ký kinh doanh và cùng mục đích lợi nhuận. Vì vậy, khi xảy ra tranh chấp, thuộc tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và thuộc

thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân TP. Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 BLTTDS].

Tại thời điểm khởi kiện Ngày 25/01/2018 Ông N còn nợ Ngân hàng số nợ gốc: 1.752.832.000đ; lãi trong hạn: 103.466.000đ, lãi quá hạn: 43.358. 000đ. Ngày 06/3/2018 gia đình Ông N trả được 500.000.000đ. Ngày 26/6/2018 gia đình Ông N trả 700.000.000đ, Ngân hàng đã trừ vào nợ gốc. Phía Ngân hàng đã giải chấp đối với tài sản thế chấp theo HĐTC số: 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014. Tại phiên tòa Ngân hàng tự nguyên rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ gốc là 1.200.000.000đ và rút một phần yêu cầu xử lý TSTC theo HĐTC 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 nên cần căn cứ Điều 244 BLTTDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[2] *Về nội dung*: Hợp đồng tín dụng trên được các bên ký kết theo quy định của pháp luật, nội dung các điều khoản cam kết trong các hợp đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng của các bên được pháp luật cho phép.

Ông N được ngân hàng cho vay, khoản vay xác định thời hạn 6 tháng theo từng Giấy nhận nợ, tổng số tiền vay là 2.000.000.000đ, đã giải ngân bằng Giấy nhận nợ các ngày: 20/01/2017 và 10/02/2017. Từ ngày 20/7/2017 Ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Giấy nhận nợ đầu tiên nên toàn bộ số dư nợ gốc 2.000.000.000đ vì vậy đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Tính ngày xét xử sơ thẩm 31/7/2018 Ông N đang còn nợ Ngân hàng số tiền gốc: 552.832.000đ và nợ lãi trong hạn, quá hạn. Như vậy Ông N đã vi phạm Điều 3; Điều 4; Điều 7 của HĐTD và Giấy nhận nợ về thời hạn và phương thức trả nợ mà hai bên đã cam kết. Việc Ngân hàng yêu cầu Ông N thanh toán toàn bộ số nợ tính đến ngày 31/7/2018 Tiền gốc quá hạn: 552.832.000đ; lãi trong hạn: 160.449.000đ, lãi quá hạn: 71.849.000đ. Tổng cộng: 785.130.000đ (làm tròn số- đã xem xét bảng kê chi tiết tính lãi kèm theo) là có căn cứ, phù hợp với Điều 5; Điều 7; Điều 8 của HĐTD số 3500-LAV-201603413 ngày 15/6/2016; phù hợp với Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật CTCTD nên cần chấp nhận.

Đối với HĐTC tài sản: Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo HĐTD, giữa Ngân hàng và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã ký kết các HĐTC, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các HĐTC sau:

- HĐTC số: 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015, địa chỉ tài sản: khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T (Tài sản này đã được giải chấp và ngân hàng đã rút yêu cầu xử lý).

- HĐTC số: 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015, địa chỉ tài sản: khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T, theo Giấy CNQSDĐ số BB285100, UBND TP. T cấp ngày 27/4/2010, mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M

Việc thế chấp tài sản đã được Công chứng tại văn phòng công chứng theo đúng trình tự thủ tục pháp luật và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Nghĩa vụ được cam kết trong HĐTC là bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-201603413 ngày 15/6/2016 gồm nghĩa vụ trả nợ (nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn...). Vì vậy, yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm còn lại trong trường hợp Ông N không trả nợ để bảo đảm việc thu hồi nợ của Ngân hàng là có căn cứ, cần chấp nhận].

[3] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 BLTTDS. Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Ông N phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là: 35.400.000đ (làm tròn số)

Ngân hàng N không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 34.400.000đ].

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật CTCTD. Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 244; Điều 273 BLTTDS. Điều 471; Điều 319; Điều 342; Điều 343; Điều 344; Điều 355 BLDS (2005). Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải thanh toán cho Ngân hàng N khoản tiền vay còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-201603413 ngày 15/6/2016, số tiền tính đến ngày 31/7/2018 gồm tiền gốc: 552.832.000đ; lãi trong hạn: 160.449.000đ, lãi quá hạn: 71.849.000đ. Tổng cộng: 785.130.000đ (Bảy trăm tám mươi lăm triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng).

Trong trường hợp bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo HĐTC số: 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 39/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015, địa chỉ tài sản: khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T, giấy CNQSDĐ số BB 285100, UBND TP. T cấp ngày 27/4/2010, mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M, để đảm bảo việc thu hồi nợ.

Đình chỉ việc giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với số tiền nợ gốc là 1.200.000.000đ và yêu cầu xử lý tài sản quyền sử dụng đất và TSGLVĐ tại khu tái định cư Đ, P. Đ, TP. T, giấy CNQSDĐ số BB 285036, UBND TP. T cấp ngày 11/5/2010, mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M, theo HĐTC số: 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 10/4/2014 và phụ lực hợp đồng số 38/PGD số 7/2014/BBĐGTS ngày 11/6/2015.

Bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 3500-LAV-201603413 ngày 15/6/2016

Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là: 35.400.000đ (làm tròn số)

Trả lại cho Ngân hàng N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 34.400.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0004845 ngày 27/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự TP.Thanh Hóa

Các bên đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và

9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- Các Đương sự;
- VKSND TP.Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP.TH
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Thị Hà